

チン バオ カン 様

## **Bài 2**

### **I:2.1**

#### **1 – Cách hỏi và nói về địa điểm.**

(?) S は どこ ですか。→ S ở đâu?

(?) S は どちら ですか。→ S ở đâu? (lịch sự) / S ở phía nào?

(+)[S は]  địa điểm  です。

\*ここ・そこ・あそこ / こちら・そちら・あちら: đều là N, có thể đứng được ở vị trí S (chủ ngữ)

\* Trong đó:

・ここ: Đây / chỗ này    ・こちら: Phía này / chỗ này – dạng lịch sự

→ (chỉ địa điểm gần người nói)

・そこ: Đó / chỗ đó    ・そちら: Phía đó / chỗ đó – dạng lịch sự

→ (chỉ địa điểm gần người nghe)

・あそこ: Kia / chỗ kia    ・あちら: Phía kia / chỗ kia – dạng lịch sự

→ (chỉ địa điểm xa cả hai người)

れい:

1 A: スーパーは どこですか。Siêu thị ở đâu?

B: あそこです。Ở chỗ kia

2 A: きつさてんは どちらですか。Quán cà phê ở đâu? / Quán cà phê ở phía nào?

B: きつさてんは そちらです。Quán cà phê ở chỗ đó / phía đó

3 ここは 100えんショップです。あそこも 100えんショップです。

Chỗ này là cửa hàng 100 yên. Chỗ kia cũng là cửa hàng 100 yên

4 A: ここは ほんやですか。Chỗ này là tiệm bán sách có phải k?

B: いいえ、ほんや じゃありません。パンやです。

Không, không phải tiệm bán sách đâu. Là tiệm bánh mì.

5 A: エレベーターは そこですか。Thang máy có phải ở chỗ đó không?

B: いいえ、そこじゃありません。あそこです。

Không, ko phải ở chỗ đó. Là ở chỗ kia

#### **2 – Cách nói về tầng.**

\*\*\* Cách đếm tầng:  Số đếm + かい  → Số tầng

\* Trường hợp đặc biệt:

Tầng 1  一かい  ikkai

Tầng 3  三がい  san gai

Tầng 6  六っかい  rokkai

Tầng 8  八っかい  hakkai

Tầng 10 じゅっかい jukkai  
→ cứ có đuôi là 1-3-6-8-0 thì biến âm tương tự

Tầng 11 じゅういっかい  
Tầng 23 にじゅうさんがい  
Tầng 36 さんじゅうろっかい  
Tầng 20 にじゅっかい

### \*\*\* Cách hỏi tầng mấy.

(?) S は なんかいですか。 → S ở tầng mấy  
(+) Số tầng です。

れい:

- A: スーパーは なんかいですか。 Siêu thị ở tầng mấy?  
→ B: いっかいです。 Ở tầng 1  
→ B: ちか にかい です。 Ở tầng hầm thứ 2 (ちか: tầng hầm; ちか+số tầng)  
→ B: にかい と さんがい です。 Ở tầng 2 và tầng 3

## II;2. 2

### 1 – Phân biệt 「こ・そ・あ」

ここ: chỗ này/đây	こちら: phía này/chỗ này (lịch sự)	これ: cái này/đây	この+N: cái N này	Chỉ thứ gần người nói
そこ: chỗ đó/đó	そちら: phía đó/chỗ đó (lịch sự)	それ: cái đó/đó	その+N: cái N đó	Chỉ thứ gần người nghe
あそこ: chỗ kia/kia	あちら: phía kia/chỗ kia (dạng lịch sự)	あれ: kia, cái kia	あの+N: cái N kia	Xa cả hai người
Từ chỉ địa điểm		Từ chỉ vật / sự vật		
→ Là một Danh từ, có thể đứng ở vị trí Chủ ngữ hoặc Vị ngữ		→ luôn phải + N để trở nên có nghĩa.		

Đây là nhà hàng ここは レストランです。  
Nhà hàng ở chỗ này レストランは ここです。  
Đây là quyển sách của tôi これは 私の ほんです。  
Quyển sách của tôi là cái này 私の ほんは ことです。

Đây là quyển sách. Quyển sách này là quyển sách của Tanaka  
→ これは ほんです。このほんは たなかさんの ほんです。  
Đó là cái bút. Cái bút đó là cái bút của tôi.  
→ それは ペンです。そのペンは 私の ペンです。  
Kia là cái đồng hồ. Cái đồng hồ kia là của Anna  
→ あれは とけい です。あのとけいは アンナさんの とけい です。

### 2 – Hỏi về giá tiền

(?) S は いくらですか。→ S bao nhiêu tiền?  
 (+) Số tiền [えん・ドン・ドル] です。  
 Yên / Đồng / Đô

れい:

- 1 A: このほんは いくらですか。Quyển sách này bao nhiêu tiền?  
 B: さんびゃくじゅうえんです。310 yên
- 2 A: そのかばんは いくらですか。Cái túi đó bao nhiêu tiền vậy?  
 B: じゅうにまんはっせん ドンです。128,000 đồng
- 3 A: あのとけいは いくらですか。Cái đồng hồ kia bao nhiêu tiền vậy?  
 B: さんぜんごひゃく ドルです。3500 đô

## PHẦN 2.3

### I – Các ý nghĩa của trợ từ「の」

A の B → B (của) A

#### 1 - 「の」- nói về nguồn gốc, xuất xứ

にほんの けいたいでんわ: ĐTDD (của) Nhật  
 フランスの ワイン: rượu vang (của) Pháp  
 イタリアの くつ: giày (của) Ý  
 ちゅうごくの かばん: túi (của) Trung Quốc  
 ドイツの ビール: bia (của) Đức  
 ベトナムの こめ: gạo (của) VN  
 → Địa điểm (đất nước) の N

(?) Sは どの の Nですか。  
 → S là N của nước nào? / của đâu?  
 (+) Sは 地点 (xuất xứ) の Nです。

れい:

- 1 A: これは どの ビールですか。  
 Đây là bia của nước nào?  
 B: ドイツの ビールです。  
 Là bia của Đức
- 2 A: そのかばんは どの かばんですか。  
 Cái túi đó là túi của nước nào?  
 B: ちゅうごくの (かばん) です。  
 Là (túi) của Trung Quốc

## 2 - 「の」- nói về sự sở hữu

アンナさんの ペン: cái bút của Anna

きむらせんせいの ほん: quyển sách của thầy Kimura

ダニエルさんの Tシャツ: áo phông của Daniel

ワンさんの とけい: đồng hồ của Wang

おかあさんの さいふ: cái ví của mẹ

やまぐちさんの でんしじしょ: kim từ điển của Yamaguchi

→ Người の N

(?) Sは だれの Nです。

→ S là N của ai?

(+) Sは Người の Nです。

れい:

1 A: あれは だれの ほんですか。

Kia là quyển sách của ai?

B: きむらせんせいの ほんです。

Là quyển sách của cô Kimura

2 A: このさいふは だの さいふですか。

Cái ví này là cái ví của ai?

B: おかあさんの (さいふ) です。

Là (cái ví) của mẹ.

## 3 - 「の」- nói về quan hệ bổ nghĩa

A の B → B-A

いちごの ジュース: nước ép dâu tây

りんごの ケーキ: bánh táo

やさいの スープ: súp rau / canh rau

ぎゅうにくの パン: bánh mì thịt bò

ドイツ語の ほん: sách tiếng Đức

日本語の せんせい: giáo viên tiếng Nhật

→ N (bổ nghĩa) の N

(?) Sは なんの Nですか。

→ S là cái N gì?

(+) Sは N (bổ nghĩa) の Nです。

れい:

1 A: それは なんの ジュースですか。

Đó là nước ép gì vậy?

B: いちごの ジュースです。

Là nước ép dâu.

2 A:あのパンは なんの パンですか。

Bánh mì kia là bánh mì gì vậy?

B:ぎゅうにくの パンです。

Là bánh mì thịt bò

## II – Cách hỏi một cụm từ 「～」 trong ngoại ngữ khác là gì?

(?)「Cụm từ」は 日本語 で なんですか。

(+)「Dịch nghĩa」です。

「ありがとう」は えいごで なんですか。

→ “Arigatou” trong tiếng Anh là gì?

「Thank you」です。

→ Là “thank you”

「Rất mong được sự giúp đỡ」は 日本語で なんですか。

→ “Rất mong được sự giúp đỡ” trong tiếng Nhật là gì?

「よろしく おねがいします」です。

→ Là “yoroshiku onegaishimasu”

## III – Cách order với số lượng nhiều:

Số đếm đồ vật nói chung (cái/chiếc/suất)

ひとつ (hitotsu): 1 cái

ふたつ (futatsu): 2 cái

みっつ (mittsu): 3 cái

よっつ (yottsu): 4 cái

いつつ (itsutsu): 5 cái

むっつ (muttsu): 6 cái

ななつ (nanatsu): 7 cái

やっつ (yattsu): 8 cái

ここのつ (kokonotsu): 9 cái

とお (too): 10 cái

<https://quizlet.com/vn/517076744/so-dem-cai%E3%81%A4-flash-cards/>

### Order:

Nを ください。→ Cho tôi N

これを ください。 Cho tôi cái này

そのほんを ください。 Cho tôi quyển sách đó

あのかばんを ください。 Cho tôi cái cặp kia

ごはんを 2つ(ふたつ)ください。

### Order với số lượng nhiều

N を Số từ(つ) ください。

N1 を Số từ(つ) と N2 を Số từ(つ) と N3 を Số từ(つ) ください。

Cho tôi 2 cái bánh ngọt  
ケーキを ふたつ ください。

Cho tôi 1 cái bánh mì  
パンを ひとつ ください。

Cho tôi 10 quả táo  
りんごを とお ください。

→ Cho tôi 2 bánh ngọt, 1 bánh mì, 10 quả táo  
ケーキを ふたつと パンを ひとつと りんごを とお ください。

① コーヒー(3)

② ケーキ(2)、紅茶(2)

③ ハンバーグ(2)、ライス(1)、パン(1)

④ とんかつ(3)、ビール(2)、ジュース(1)

1 コーヒーを みつつ ください。

Cho tôi 3 cốc cafe

2 ケーキを ふたつと こうちやを ふたつ ください。

Cho tôi 2 bánh ngọt và 2 cốc trà

3 ハンバーグを ふたつと ライスを ひとつと パンを ひとつ ください。

Cho tôi 2 thịt băm, 1 bát cơm và 1 bánh mì

4 とんかつを みつつ ビールを ふたつと ジュースを ひとつください。

Cho tôi 3 suất thịt cốt lết, 2 bia và 1 nước hoa quả

Cho tôi 6 quả trứng, 10 quả dâu tây たまごを むつつと いちごを とおください